

Số: 81 /QĐ-THPT LC

Đông Triều, ngày 04 tháng 7 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng đầu năm 2025 trường THPT Lê Chân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2025; Quyết định số 182/QĐ-SGDĐT ngày 24/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên dạy ôn thi tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2025-2026, dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 và kinh phí hợp đồng lao động năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2025 trường THPT Lê Chân. (Theo biểu chi tiết đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, Văn phòng, các Tổ chuyên môn và các cá nhân có liên quan khác tổ chức thực hiện Quyết định này

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm

Đơn vị: Trường THPT Lê Chân

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Đông Triều*..., ngày *07* tháng *7* năm *2025*

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| I   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| II  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| III | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| B   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |             | 5.715.194.238                 |                                     |                                                                         |
| I   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |             | 5.715.194.238                 |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |             |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |             |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |             | 5.715.194.238                 |                                     |                                                                         |

| STT  | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | 2                                                       | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             | 5.171.739.238                    |                                           |                                                                                     |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             | 543.455.000                      |                                           |                                                                                     |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |

| STT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| 6   | Chỉ hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7   | Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8   | Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9   | Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10  | Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |

Ngày 04 tháng 7 năm 2015

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

  
Ngô Thị Liêm



THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH  
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

| Nội dung                                                                             | Mục lục NSNN | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                      |              | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                    | D            | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| Kinh phí thực hiện không tự chủ                                                      |              |                    |                      | 543.455.000        | 543.455.000          | 543.455.000        | 543.455.000          |
| Giáo dục trung học phổ thông                                                         |              |                    |                      | 543.455.000        | 543.455.000          | 543.455.000        | 543.455.000          |
| Chi phí thuê mướn                                                                    | 6750         |                    |                      | 110.200.000        | 110.200.000          | 110.200.000        | 110.200.000          |
| Thuê phương tiện vận chuyển                                                          | 6751         |                    |                      | 1.200.000          | 1.200.000            | 1.200.000          | 1.200.000            |
| Thuê lao động trong nước                                                             | 6757         |                    |                      | 109.000.000        | 109.000.000          | 109.000.000        | 109.000.000          |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 6900         |                    |                      | 97.000.000         | 97.000.000           | 97.000.000         | 97.000.000           |
| Nhà cửa                                                                              | 6907         |                    |                      | 97.000.000         | 97.000.000           | 97.000.000         | 97.000.000           |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 7000         |                    |                      | 90.755.000         | 90.755.000           | 90.755.000         | 90.755.000           |
| Chi khác                                                                             | 7049         |                    |                      | 90.755.000         | 90.755.000           | 90.755.000         | 90.755.000           |
| Chi khác                                                                             | 7750         |                    |                      | 245.500.000        | 245.500.000          | 245.500.000        | 245.500.000          |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                | 7766         |                    |                      | 245.500.000        | 245.500.000          | 245.500.000        | 245.500.000          |
| Kinh phí thực hiện tự chủ                                                            |              |                    |                      | 5.182.679.238      | 5.182.679.238        | 5.182.679.238      | 5.182.679.238        |
| Giáo dục trung học phổ thông                                                         |              |                    |                      | 5.182.679.238      | 5.182.679.238        | 5.182.679.238      | 5.182.679.238        |
| Tiền lương                                                                           | 6000         |                    |                      | 2.751.886.800      | 2.751.886.800        | 2.751.886.800      | 2.751.886.800        |
| Lương theo ngạch, bậc                                                                | 6001         |                    |                      | 2.751.886.800      | 2.751.886.800        | 2.751.886.800      | 2.751.886.800        |
| Phụ cấp lương                                                                        | 6100         |                    |                      | 1.432.383.724      | 1.432.383.724        | 1.432.383.724      | 1.432.383.724        |
| Phụ cấp chức vụ                                                                      | 6101         |                    |                      | 51.246.000         | 51.246.000           | 51.246.000         | 51.246.000           |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                | 6107         |                    |                      | 5.616.000          | 5.616.000            | 5.616.000          | 5.616.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 6112         |                    |                      | 927.645.380        | 927.645.380          | 927.645.380        | 927.645.380          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                        | 6113         |                    |                      | 8.424.000          | 8.424.000            | 8.424.000          | 8.424.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                 | 6115         |                    |                      | 439.452.344        | 439.452.344          | 439.452.344        | 439.452.344          |
| Phúc lợi tập thể                                                                     | 6250         |                    |                      | 800.000            | 800.000              | 800.000            | 800.000              |

|                                                                                                           |             |  |  |                    |                    |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi khác                                                                                                  | 6299        |  |  | 800.000            | 800.000            | 800.000            | 800.000            |
| <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                                 | <b>6300</b> |  |  | <b>753.256.182</b> | <b>753.256.182</b> | <b>753.256.182</b> | <b>753.256.182</b> |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                           | 6301        |  |  | 569.405.012        | 569.405.012        | 569.405.012        | 569.405.012        |
| Bảo hiểm y tế                                                                                             | 6302        |  |  | 97.612.288         | 97.612.288         | 97.612.288         | 97.612.288         |
| Kinh phí công đoàn                                                                                        | 6303        |  |  | 53.810.569         | 53.810.569         | 53.810.569         | 53.810.569         |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                      | 6304        |  |  | 32.428.313         | 32.428.313         | 32.428.313         | 32.428.313         |
| <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                              | <b>6400</b> |  |  | <b>25.506.000</b>  | <b>25.506.000</b>  | <b>25.506.000</b>  | <b>25.506.000</b>  |
| Chi khác                                                                                                  | 6449        |  |  | 25.506.000         | 25.506.000         | 25.506.000         | 25.506.000         |
| <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                                       | <b>6500</b> |  |  | <b>63.419.305</b>  | <b>63.419.305</b>  | <b>63.419.305</b>  | <b>63.419.305</b>  |
| Tiền điện                                                                                                 | 6501        |  |  | 63.419.305         | 63.419.305         | 63.419.305         | 63.419.305         |
| <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                   | <b>6550</b> |  |  | <b>22.270.000</b>  | <b>22.270.000</b>  | <b>22.270.000</b>  | <b>22.270.000</b>  |
| Văn phòng phẩm                                                                                            | 6551        |  |  | 9.270.000          | 9.270.000          | 9.270.000          | 9.270.000          |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                        | 6552        |  |  | 9.000.000          | 9.000.000          | 9.000.000          | 9.000.000          |
| Vật tư văn phòng khác                                                                                     | 6599        |  |  | 4.000.000          | 4.000.000          | 4.000.000          | 4.000.000          |
| <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                                  | <b>6600</b> |  |  | <b>1.275.000</b>   | <b>1.275.000</b>   | <b>1.275.000</b>   | <b>1.275.000</b>   |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax                      | 6601        |  |  | 330.000            | 330.000            | 330.000            | 330.000            |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng                | 6605        |  |  | 945.000            | 945.000            | 945.000            | 945.000            |
| <b>Công tác phí</b>                                                                                       | <b>6700</b> |  |  | <b>24.720.000</b>  | <b>24.720.000</b>  | <b>24.720.000</b>  | <b>24.720.000</b>  |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                  | 6701        |  |  | 5.480.000          | 5.480.000          | 5.480.000          | 5.480.000          |
| Phụ cấp công tác phí                                                                                      | 6702        |  |  | 10.050.000         | 10.050.000         | 10.050.000         | 10.050.000         |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                                       | 6703        |  |  | 5.290.000          | 5.290.000          | 5.290.000          | 5.290.000          |
| Khoản công tác phí                                                                                        | 6704        |  |  | 3.900.000          | 3.900.000          | 3.900.000          | 3.900.000          |
| <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                        | <b>7000</b> |  |  | <b>26.234.536</b>  | <b>26.234.536</b>  | <b>26.234.536</b>  | <b>26.234.536</b>  |
| Chi khác                                                                                                  | 7049        |  |  | 26.234.536         | 26.234.536         | 26.234.536         | 26.234.536         |
| <b>Chi khác</b>                                                                                           | <b>7750</b> |  |  | <b>51.443.691</b>  | <b>51.443.691</b>  | <b>51.443.691</b>  | <b>51.443.691</b>  |
| Chi các khoản phí và lệ phí                                                                               | 7756        |  |  | 2.603.691          | 2.603.691          | 2.603.691          | 2.603.691          |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                       | 7757        |  |  | 6.500.000          | 6.500.000          | 6.500.000          | 6.500.000          |
| Chi các khoản khác                                                                                        | 7799        |  |  | 42.340.000         | 42.340.000         | 42.340.000         | 42.340.000         |
| <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b> | <b>7850</b> |  |  | <b>29.484.000</b>  | <b>29.484.000</b>  | <b>29.484.000</b>  | <b>29.484.000</b>  |

|                                                                                                                                                                                       |      |  |  |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 7854 |  |  | 29.484.000    | 29.484.000    | 29.484.000    | 29.484.000    |
| Cộng:                                                                                                                                                                                 |      |  |  | 5.726.134.238 | 5.726.134.238 | 5.726.134.238 | 5.726.134.238 |

Kế toán trưởng

Bùi Tố Uyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Thị Liêm

